

UNIT 5: FESTIVALS IN VIETNAM

PERIOD : 35 - SKILLS 2

I/ NEW WORDS:

- mythical /'miθ.i.kəl/	(adj): thuộc thần thoại
- giant /'dʒaɪ.ənt/	(n-adj): người khổng lồ
- motherland /'mʌð.ə.lænd/	(n): tổ quốc, quê hương
- preservation /,prez.ə'veɪ.ʃən/	(n): sự bảo tồn
- commune /'kɒm.ju:n/	(n): xã
- defend /dɪ'fend/	(v): bảo vệ
- beforehand /bɪ'fɔː.hænd/	(adv): trước,
- festivity /fes'tɪv.ə.ti/	(n): lễ, ngày hội
- Thanksgiving /,θæŋks'gɪv.ɪŋ/	(n): sự tạ ơn, lễ tạ ơn
- impressive /ɪm'pres.ɪv/	(adj): gây ấn tượng sâu sắc, uy nghi